

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10-11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12-33 |
| 7. PHỤ LỤC | 34-36 |

Đ. H. S. G. C.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê-tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

Mã chứng khoán niêm yết: FPC

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Công ty con: Công ty hiện có năm (05) công ty con và tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết ở các công ty con như sau:

| | Tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty Full Power |
|--|---|
| Công ty TNHH Kiến Giai | 70% |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên Hiệp Quốc Tế (*) | 70% |
| Công ty TNHH Lập Đức (*) | 70% |
| Công ty TNHH Metal Tech | 100% |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty TNHH Steel Tech VN

100%

(*) : Các công ty con đã ngưng hoạt động lần lượt vào ngày 07/05/2011 và vào ngày 30/06/2011 và đang trong quá trình tiến hành thủ tục giải thể công ty.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông LEE CHUNG YI | Chủ tịch |
| Ông LIN YEN CHIANG | Thành viên |
| Ông CHUANG HUEI JEN | Thành viên |
| Ông LEE HSIEN PIN | Thành viên |
| Ông DEE FU SON | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Ông YEH LI CHUAN | Trưởng ban |
| Ông BAIR SHWU JENG | Thành viên |
| Ông LEE YU YU | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|---------------------------|----------------|
| Ông LEE HSIEN PIN | Tổng Giám Đốc |
| Bà NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | Kế toán trưởng |

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LEE CHUNG YI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0811526-HN/AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Full Power**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Dương Thị Phương Anh
Số chứng chỉ KTV: 0321/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TP. HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh
Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 203.576.128.270 | 339.828.166.849 |
| | (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 15.888.857.359 | 8.252.419.633 |
| | 1. Tiền | 111 | | 3.754.555.484 | 4.352.419.633 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.134.301.875 | 3.900.000.000 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| | 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| | 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 122 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.261.941.232 | 127.670.016.941 |
| | 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 19.500.180.505 | 23.244.619.967 |
| | 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 31.096.686.529 | 32.382.629.254 |
| | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| | 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| | 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 170.149.720.008 | 180.259.586.281 |
| | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (199.484.645.810) | (108.216.818.561) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 140.207.296.749 | 167.858.290.270 |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 309.837.141.037 | 347.713.660.614 |
| | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (169.629.844.288) | (179.855.370.344) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.218.032.930 | 36.047.440.005 |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.153.388 | 26.254.525 |
| | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.706.227.112 | 12.656.175.173 |
| | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 527.845.895 | 2.735.740.839 |
| | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 19.979.806.535 | 20.629.269.468 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 250.257.564.275 | 359.661.894.511 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.824.404.520 | 2.087.803.320 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 1.824.404.520 | 2.087.803.320 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 22.473.357.978 | 46.882.697.686 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 16.658.510.721 | 34.387.499.269 |
| - Nguyên giá | 222 | | 51.175.005.415 | 74.549.102.187 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34.516.494.694) | (40.161.602.918) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | 219.592.939 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 470.556.331 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | (250.963.392) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 5.814.847.257 | 12.275.605.478 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 205.234.624.000 | 291.150.224.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 327.807.200.000 | 327.807.200.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (122.572.576.000) | (36.656.976.000) |
| V. Lợi thế thương mại | 260 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 20.725.177.777 | 19.541.169.505 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | V.14 | 20.725.177.777 | 19.541.169.505 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 273 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 453.833.692.545 | 699.490.061.360 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 283.339.672.966 | 327.192.527.672 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 283.332.748.666 | 327.137.776.466 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 95.971.314.577 | 87.344.514.577 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 32.441.765.219 | 46.470.928.153 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 40.289.630.687 | 75.996.158.796 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 330.476.347 | 4.204.232.233 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.944.494.097 | 2.646.073.067 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 21.764.878.702 | 13.684.355.771 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | 2.755.605.698 | 3.158.901.063 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 84.087.201.286 | 89.145.778.106 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 2.926.910.798 | 3.621.209.945 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 820.471.255 | 865.624.755 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.924.300 | 54.751.206 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | 47.826.906 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 6.924.300 | 6.924.300 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

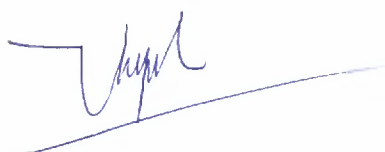
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 171.125.699.806 | 378.542.472.409 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 171.125.699.806 | 378.542.472.409 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 329.999.910.000 | 329.999.910.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 550.000.000.000 | 550.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (14.959.992.820) | (5.355.007.712) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.512.227.222 | 2.512.227.222 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.097.330.938 | 5.097.330.938 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (701.523.775.534) | (503.711.988.039) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 500 | | (631.680.227) | (6.244.938.721) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 540 | | 453.833.692.545 | 699.490.061.360 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 25 | 57.506.673.496 | 99.020.322.630 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI. 26 | - | 6.007.450 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI. 27 | 57.506.673.496 | 99.014.315.180 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 28 | 52.265.177.620 | 110.112.569.782 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 5.241.495.876 | (11.098.254.602) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 8.273.306.290 | 7.342.866.441 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI. 30 | 93.184.369.051 | 46.803.296.739 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.971.895.864 | 10.097.070.735 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.31 | 125.111.408.555 | 112.597.974.031 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | (204.780.975.440) | (163.156.658.931) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.32 | 64.177.765.377 | 41.579.307.681 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.33 | 88.305.586.124 | 32.381.983.706 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (24.127.820.747) | 9.197.323.975 |
| 14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh | 45 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | (228.908.796.187) | (153.959.334.956) |
| 16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.34 | 1.496.014.464 | - |
| 16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (230.404.810.651) | (153.959.334.956) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | (867.424.480) | (6.970.608.721) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty (62 = 60 - 61) | 62 | | (229.537.386.171) | (146.988.726.235) |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.36 | (6.956) | (4.454) |

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (228.908.796.187) | (153.959.334.956) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | - | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 5.153.868.329 | 8.852.784.628 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 182.007.309.899 | 134.250.860.783 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 195.854.551 | (1.416.963) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.475.597.676) | 3.198.213.287 |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | | 6.971.895.864 | 10.097.070.735 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | | | | |
| 3. vốn lưu động | 08 | | (37.055.465.220) | 2.438.177.514 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 96.734.470.022 | 28.497.128.100 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 12.035.883.468 | 7.899.844.005 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (88.757.842.889) | (42.938.301.020) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (1.161.907.136) | 5.773.691.548 |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | - | (3.562.446.046) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.496.014.464) | (2.127.186.824) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 2.375.047.325 | 290.775.826 |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (978.982.835) | (1.786.220.751) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | (18.304.811.729) | (5.514.537.648) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (891.883.832) | (1.564.181.791) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 25.640.662.252 | 11.660.939.404 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 8.670.000.000 |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 1.192.471.035 | 210.716.274 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | 25.941.249.455 | 18.977.473.887 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 725.670.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | 17.351.280.904 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (54.288.691.482) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | (53.020.997) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (36.264.761.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 7.636.437.726 | (22.801.825.336) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8.252.419.633 | 31.052.506.150 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 1.738.819 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 15.888.857.359 | 8.252.419.633 |

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22/06/2010.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

5. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ " Công ty Cổ phần Full Power" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con: năm (05)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : năm (05)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Công ty TNHH Kiến Giai

- Trụ sở : 50/D26 - Khu phố 2 - Phường 1 - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

2. Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên hiệp Quốc Tế

- Trụ sở : Tòa nhà Scetpa - Số 19A Công Hòa - Phường 12 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 31/12/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên Hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH TV TK Liên Hiệp Quốc Tế đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 25.867.281.466 VNĐ (= 28.244.061.466 VNĐ - 2.376.780.000 VNĐ) và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

3. Công ty TNHH Lập Đức

- Trụ sở : Số 51/19 Đường Ông Ích Khiêm - Phường 10 - Quận 11 - Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 31/12/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Lập Đức đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 2.371.027.673 VNĐ (= 4.068.562.673 VNĐ - 1.697.535.000 VNĐ) và vào ngày 30/06/2011 công ty đã ra quyết định giải thể công ty.

4. Công ty TNHH Steel Tech

- Trụ sở : Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I - Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%.

Tính đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Steel Tech là: 956.296.595 VNĐ.

5. Công ty TNHH Metal Tech

- Trụ sở : Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I - Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%.

Tính đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Metal Tech là: 7.751.542.849 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2011, công ty vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng chung về tình hình giảm sút trong lĩnh vực đầu tư bất động sản ở Việt Nam nên công ty thu hẹp các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chủ yếu tập trung củng cố bộ máy điều hành quản lý, xử lý các tồn đọng về tài chính của công ty và các công ty con nhằm đưa công ty vượt qua giai đoạn khó khăn trong những năm vừa qua và nhanh chóng đi vào hoạt động ổn định trở lại.

Vào cuối năm 2011, công ty đã hoàn tất xong thủ tục giải thể 7 công ty con: Công ty TNHH Thịnh Phong, Tường Tuấn, Thanh Mộc, Kiến Lương, Kiến Quốc, Kiều An, Lập Thành do hoạt động không hiệu quả.

8. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ : 61 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Riêng báo cáo tài chính của các công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình tiến hành thủ tục giải thể công ty được lập trên cơ sở giá trị thuần.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của 05 công ty con nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án ... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty hoặc của các dự án đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, giàn giáo, chi phí thuê đất và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn vào cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày: 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo Thông tư 201 | Xử lý kế toán theo VAS 10 |
|--|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Tiền | 531.155.054 | 4.352.419.633 |
| Tiền mặt | 287.451.013 | 1.578.373.965 |
| Tiền gửi ngân hàng | 243.704.041 | 2.774.045.668 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.357.702.305 | 3.900.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng | 15.357.702.305 | 3.900.000.000 |
| Cộng | 15.888.857.359 | 8.252.419.633 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Phải thu khác (*) | 170.149.720.008 | 180.259.586.281 |
| Cộng | 170.149.720.008 | 180.259.586.281 |

(*): Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| 4. Hàng tồn kho | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.673.852.594 | 15.750.838.841 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 301.163.288.443 | 331.962.821.773 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 309.837.141.037 | 347.713.660.614 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (169.629.844.288) | (179.855.370.344) |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 140.207.296.749 | 167.858.290.270 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 527.845.895 | 2.735.740.839 |
| Thuế GTGT nộp thừa | 3.768.351 | - |
| Thuế TNDN nộp thừa | 515.760.967 | 2.727.424.262 |
| Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa | 8.316.577 | 8.316.577 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 19.979.806.535 | 20.629.269.468 |
| Tạm ứng | 18.173.322.896 | 18.563.958.482 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.396.500.066 | 1.635.220.066 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 409.983.573 | 430.090.920 |
| Cộng | 20.507.652.430 | 23.365.010.307 |
| 7. Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.824.404.520 | 2.087.803.320 |
| Cộng | 1.824.404.520 | 2.087.803.320 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.769.633.479 | 30.462.824.293 | 5.649.336.226 | 7.175.582.342 | 10.491.725.847 | 74.549.102.187 |
| Mua trong kỳ | | | | 24.856.182 | | 24.856.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | (11.493.800.000) | (10.102.280.276) | (1.154.591.869) | (393.458.450) | | (23.144.130.595) |
| Giảm khác | | (204.585.996) | | (23.500.000) | (26.736.363) | (254.822.359) |
| Số dư cuối kỳ | 9.275.833.479 | 20.155.958.021 | 4.494.744.357 | 6.783.480.074 | 10.464.989.484 | 51.175.005.415 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.005.734.172 | 17.744.198.794 | 5.038.694.231 | 5.937.270.389 | 3.435.705.332 | 40.161.602.918 |
| Khấu hao trong kỳ | 514.183.653 | 2.393.875.839 | 280.547.889 | 776.324.912 | 1.151.677.896 | 5.116.610.189 |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.262.284.167) | (4.965.632.740) | (1.015.335.571) | (383.879.849) | | (10.627.132.327) |
| Giảm khác | | (115.724.858) | | (5.874.995) | (12.986.233) | (134.586.086) |
| Số dư cuối kỳ | 4.257.633.658 | 15.056.717.035 | 4.303.906.549 | 6.323.840.457 | 4.574.396.995 | 34.516.494.694 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.763.899.307 | 12.718.625.499 | 610.641.995 | 1.238.311.953 | 7.056.020.515 | 34.387.499.269 |
| Số dư cuối kỳ | 5.018.199.821 | 5.099.240.986 | 190.837.808 | 459.639.617 | 5.890.592.489 | 16.658.510.721 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.179.155.146 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|--------------------------|-------------------------|
| + Cty TNHH Quốc tế TTE VN (*****) | 1.615.200.000 | 1.615.200.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (122.572.576.000) | (36.656.976.000) |
| Cộng | 205.234.624.000 | 291.150.224.000 |

(*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(**): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(***): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(****): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

(*****): Khoản đầu tư này được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Quốc tế TTE vào đầu năm 2012.

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 20.725.177.777 | 19.541.169.505 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II | 511.543.234 | 4.726.827.632 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I | 14.766.100.450 | 8.524.389.003 |
| Phần mềm kế toán và máy vi tính | 273.499.013 | 546.998.045 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 39.752.904 | 31.863.184 |
| Chi phí bản đồ qua vệ tinh | - | 131.602.475 |
| Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch | 5.134.282.176 | 5.470.956.420 |
| Giàn giáo phục vụ tại các công trình | - | 108.532.746 |
| Cộng | 20.725.177.777 | 19.541.169.505 |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Vay ngắn hạn (*) | 95.829.989.422 | 87.203.189.422 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 141.325.155 | 141.325.155 |
| Cộng | 95.971.314.577 | 87.344.514.577 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) : Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2011 bao gồm:

| | |
|-------------------------------|----------------|
| Vay ngắn hạn Ông Lin Chen Hai | 94.767.400.000 |
|-------------------------------|----------------|

Trương đương 4.550.000 USD, là khoản vay theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

| | |
|-------------------------------|---------------|
| Vay ngắn hạn Ông Mao Shin Hao | 1.062.589.422 |
|-------------------------------|---------------|

Là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Lập Đức để trả lương cho công nhân viên.

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.396.202.888 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 429.635.115 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 330.476.347 | 1.091.871.160 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu | - | 282.023.070 |
| Các loại thuế khác | - | 4.500.000 |
| Cộng | 330.476.347 | 4.204.232.233 |
| 17. Chi phí phải trả | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Chi phí điện, nước, điện thoại, fax | 5.000.000 | 5.620.000 |
| Chi phí lãi vay | 18.015.292.737 | 9.892.290.314 |
| Trích trước chi phí công trình | 604.239.403 | 3.331.122.218 |
| Phí duy tu | - | 64.281.712 |
| Phí tư vấn phải trả Royal Base Corporation | 2.853.436.000 | - |
| Chi phí trích trước khác | 286.910.562 | 391.041.527 |
| Cộng | 21.764.878.702 | 13.684.355.771 |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 44.540.522 |
| Kinh phí công đoàn | 1.648.500 | 1.482.500 |
| Bảo hiểm xã hội | 238.605.829 | 232.881.014 |
| Bảo hiểm y tế | 37.558.050 | 37.929.041 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | (13.800) | 262.862 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 83.809.402.707 | 88.828.682.167 |
| Cộng | 84.087.201.286 | 89.145.778.106 |

(*): Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chính lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 329.999.910.000 | 550.000.000.000 | (737.002.556) | 2.512.227.222 | 5.097.330.938 | (370.840.171.635) | 516.032.293.969 |
| Lợi nhuận | | | | | | (146.988.726.235) | (146.988.726.235) |
| Tăng khác | | | 85.160.576 | | | 18.335.000.000 | 18.420.160.576 |
| Lợi ích CDTS năm trước | | | | | | (6.558.361.669) | (6.558.361.669) |
| Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu năm 2010 của Công ty con - Beauty Stone do đã giải thể | | | | | | | |
| Giảm khác | | | (4.703.165.732) | | | 2.357.092.990 | 2.357.092.990 |
| Số dư cuối năm trước | 329.999.910.000 | 550.000.000.000 | (5.355.007.712) | 2.512.227.222 | 5.097.330.938 | (503.711.988.039) | (4.719.987.222) |
| Số dư đầu năm nay | 329.999.910.000 | 550.000.000.000 | (5.355.007.712) | 2.512.227.222 | 5.097.330.938 | (503.711.988.039) | 378.542.472.409 |
| Lợi nhuận kỳ này | | | | | | (229.537.386.171) | (229.537.386.171) |
| Tăng khác | | | 195.854.551 | | | | 195.854.551 |
| Điều chỉnh lợi ích CDTS bằng LNST của công ty mẹ | | | | | | | |
| Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu năm 2011 của các công ty con giải thể vào cuối năm 2011 | | | | | | (6.480.682.974) | (6.480.682.974) |
| Giảm khác | | | (9.800.839.659) | | | 38.206.281.649 | 38.206.281.649 |
| Số dư cuối kỳ này | 329.999.910.000 | 550.000.000.000 | (14.959.992.820) | 2.512.227.222 | 5.097.330.938 | (701.523.775.534) | 171.125.699.806 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 0.00% | - | - |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 100.00% | 329.999.910.000 | 329.999.910.000 |
| Cộng | 100.00% | 329.999.910.000 | 329.999.910.000 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| Công ty TNHH XD PT KD nhà Hoàng Phước | 16.22% | 53.533.360.000 | - |
| Ông Chen Li Hsun | | - | 27.533.360.000 |
| Ông Lin Chen Hai | 18.67% | 61.600.000.000 | 61.600.000.000 |
| Ông Lin Yi Huang | 0.01% | 34.350.000 | 34.350.000 |
| Ông Torng Jenn Shiaw | 0.23% | 769.280.000 | 769.280.000 |
| Ông Yen Li Chuan | 12.58% | 41.500.000.000 | 41.500.000.000 |
| Ông Yen Li Cheng | 12.58% | 41.500.000.000 | 41.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 39.72% | 131.062.920.000 | 157.062.920.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 329.999.910.000 | 329.999.910.000 |
| Vốn góp đầu năm | 329.999.910.000 | 329.999.910.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 329.999.910.000 | 329.999.910.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.999.991 | 32.999.991 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.999.991 | 32.999.991 |
| Cổ phiếu thường | 32.999.991 | 32.999.991 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.999.991 | 32.999.991 |
| Cổ phiếu thường | 32.999.991 | 32.999.991 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.512.227.222 | 2.512.227.222 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.097.330.938 | 5.097.330.938 |
| Cộng | 7.609.558.160 | 7.609.558.160 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|------------------------|------------------------|
| 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 57.506.673.496 | 99.020.322.630 |
| Cộng | 57.506.673.496 | 99.020.322.630 |
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | - | 6.007.450 |
| Cộng | - | 6.007.450 |
| 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 57.506.673.496 | 99.014.315.180 |
| Cộng | 57.506.673.496 | 99.014.315.180 |
| 28. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 55.018.097.967 | 86.428.279.423 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.752.920.347) | 23.684.290.359 |
| Cộng | 52.265.177.620 | 110.112.569.782 |
| 29. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.270.865.737 | 7.341.087.568 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.376.510 | 525.535 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 64.043 | 1.253.338 |
| Cộng | 8.273.306.290 | 7.342.866.441 |
| 30. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 6.971.895.864 | 10.085.830.183 |
| Lãi thuê tài chính | - | 11.240.552 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.693.207 | 45.880.487 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 85.915.600.000 | 36.656.976.000 |
| Chi phí tài chính khác | 248.179.980 | 3.369.517 |
| Cộng | 93.184.369.051 | 46.803.296.739 |
| 31. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.971.895.864 | 10.085.830.183 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.874.014.004 | 9.837.920.138 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 6.409.090 | 600.140.584 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 46.391.645 | 35.496.134 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.153.868.329 | 8.852.784.628 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.057.845.100 | 739.796.794 |
| Chi phí dự phòng | 98.844.630.246 | 73.909.594.424 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.709.442.335 | 467.731.860 |
| Chi phí khác | 8.418.807.806 | 18.154.509.469 |
| Cộng | 125.111.408.555 | 112.597.974.031 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 32. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho | 5.797.263.033 | 15.552.709.717 |
| Thu chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần | 31.100.000.000 | - |
| Thu chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh | 16.574.935.545 | - |
| Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế | 403.117.590 | - |
| Thu nhập khác | 10.302.449.209 | 26.026.597.964 |
| Cộng | 64.177.765.377 | 41.579.307.681 |
| 33. Chi phí khác | | |
| Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho | 5.285.482.435 | 14.813.372.482 |
| Chi phí chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần | 28.416.689.770 | - |
| Chi phí chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh | 13.274.188.307 | - |
| Tiền phạt | 927.027.304 | 3.030.282.243 |
| Chi phí khác | 40.402.198.308 | 14.538.328.981 |
| Cộng | 88.305.586.124 | 32.381.983.706 |
| 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (228.908.796.187) | (153.959.334.956) |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 183.981.906.161 | 117.055.010.161 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.974.596.262 | 117.055.010.161 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 182.007.309.899 | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | (44.926.890.026) | (36.904.324.795) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) | (50.910.947.494) | - |
| - Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất | 5.984.057.468 | - |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*) | 1.496.014.464 | - |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 1.496.014.464 | - |
| <i>(*) : Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2011 là khoản thuế TNDN chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần và khoản thuế TNDN chuyển nhượng đất ở Bắc Ninh.</i> | | |
| 35. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp | | |
| 1. Cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 55.14 | 51.42 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 44.86 | 48.58 |
| 2. Cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 62.43 | 46.78 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 37.71 | 54.12 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 3. Khả năng thanh toán (lần) | | |
| - Khả năng thanh toán bằng tiền | 0.06 | 0.03 |
| - Khả năng thanh toán hiện hành | 1.60 | 2.14 |
| 4. Tỷ suất lợi nhuận (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | (50.77) | (22.01) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | (400.66) | (155.49) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | (134.64) | (40.67) |
| 36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (229.537.386.171) | (146.988.726.235) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | (229.537.386.171) | (146.988.726.235) |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 32.999.991 | 32.999.991 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (6.956) | (4.454) |
| 37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.134.544.434 | 7.977.136.365 |
| Chi phí nhân công | 8.915.502.847 | 13.065.267.209 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.153.868.329 | 8.852.784.628 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.467.385.151 | 58.338.140.011 |
| Chi phí khác | 141.705.285.414 | 134.477.215.600 |
| Cộng | 177.376.586.175 | 222.710.543.813 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Giao dịch với các bên liên quan**

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị |
|------------------------------|-------------|--|----------------|
| Công ty Cổ phần Bảo Gia | Cổ đông | Doanh thu hợp đồng xây dựng | 24.889.667.488 |
| Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ | Cổ đông | Lãi vay của khoản cho vay | 1.002.127.778 |
| | | Lãi do chậm thanh toán tiền thanh lý HĐ thuê VP Cộng Hòa | 1.576.305.616 |
| Ông Lin Chen Hai | Cổ đông | Khoản lãi vay | 6.971.895.864 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vào ngày 31/12/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị Phải thu (Phải trả) |
|------------------------------------|-------------------|--|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bảo Gia | Cổ đông | Phải thu thương mại | 8.800.000 |
| | | Nhận ứng trước | (2.457.457.944) |
| | | Phải thu khác | 165.000.000 |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (3.343.991.792) |
| Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ | Cổ đông | Nhận ứng trước | (19.482.138.385) |
| | | Phải thu khác | 24.502.483.500 |
| | | Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán | 24.637.872.698 |
| | | Phải thu khoản cho vay và lãi vay | 16.396.292.223 |
| | | Phải trả khác | (500.000.000) |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (4.779.671.968) |
| Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh | Công ty liên quan | Góp vốn hợp tác kinh doanh | 118.487.000.000 |
| | | Góp vốn hợp tác kinh doanh | 207.705.000.000 |
| Ông Lin Chen Hai | Cổ đông | Khoản đi vay | (94.767.400.000) |
| | | Khoản lãi vay | (18.015.292.737) |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (11.703.971.272) |
| Ông Torng Jenn Shiaw | Cổ đông | Phải thu khác | 1.836.194.122 |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (146.162.841) |

4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong năm tài chính 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

| | Thông tư 201 | VAS 10 | Chênh lệch |
|-----------------------------|------------------|--------|------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (14.959.992.820) | - | (14.959.992.820) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

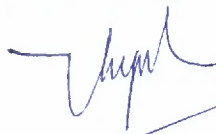
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Thông tư 201 | VAS 10 | Chênh lệch |
|---|--------------|------------------|------------------|
| Báo cáo kết quả kinh doanh | | | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | | 14.959.992.820 | (14.959.992.820) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD | - | (14.959.992.820) | 14.959.992.820 |

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2011

| STT | Diễn giải | Số tiền |
|-----|--|----------------|
| 1 | Ông Chen Li Hsun | 13.478.550.191 |
| 2 | Ông Torng Jen Shiao | 1.836.194.122 |
| 3 | Cty TNHH Foam Hwa Ching ĐN | 82.146.728 |
| 4 | Phải thu Cty Full Power Dung Quất | 20.000.000 |
| 5 | Phải thu Wu Su Wan tiền Steel trả hộ Full | 248.769.736 |
| 6 | Phải thu tiền thuế sau quyết toán | 279.868.343 |
| 7 | Phải thu Baw Heng Steel | 13.147.200 |
| 8 | Cty Bảo Gia | 165.000.000 |
| 9 | Lin Shui Li | 83.665.000 |
| 10 | Cty Điều Thanh | 142.802.657 |
| 11 | Cty Phú Xương | 2.652.306.851 |
| 12 | Cty Vũ Thành | 3.570.032.037 |
| 13 | Cty Jin Long | 955.355.282 |
| 14 | Cty Trường Cường | 1.814.281.308 |
| 15 | Cty Sao Kỹ | 582.351.592 |
| 16 | Phải thu Mr. WU YING CHUNG | 885.500.000 |
| 17 | Tiền Thuế GTGT chưa kê khai | 18.129.431 |
| 18 | Thuế GTGT nhà thầu chưa kê khai | 218.181.818 |
| 19 | Công ty CP Phú Đức | 63.375.000.000 |
| | <i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i> | 45.000.000.000 |
| | <i>- Phải thu về lãi vay</i> | 18.375.000.000 |
| 20 | Công ty CP XD TM Phú Mỹ | 65.536.648.421 |
| | <i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i> | 12.755.000.000 |
| | <i>- Phải thu về lãi vay</i> | 3.641.292.223 |
| | <i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i> | 24.502.483.500 |
| | <i>- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ</i> | 20.729.498.500 |
| | <i>- Phải thu tiền lãi HĐ thuê VP Phú Mỹ</i> | 3.908.374.198 |
| 21 | Bùi Thị Lệ | 120.000 |
| 22 | Wu Ye Chun | 642.119.656 |
| 23 | Bảo hiểm Xã hội | 21.150.225 |
| 24 | CL thiếu do KK quỹ TM | 2.144.703.448 |
| 25 | Công ty Tinh Vĩ | 1.645.412.153 |
| 26 | Công ty Đông Vĩ | 818.288.066 |

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2011**

| STT | Diễn giải | Số tiền |
|-----|---------------------------|------------------------|
| 27 | Ong Hsieh Kuo Cheng | 4.024.148.049 |
| 28 | Nguyễn Văn Bản | 59.821.000 |
| 29 | Nguyễn Thị Thái Phước | 33.000.000 |
| 30 | Mao Shih Hao | 2.007.854.291 |
| 31 | Công ty Lực Cần | 194.384.870 |
| 32 | Liu Yi Stung | 387.500.000 |
| 33 | Lâm Xương Long | 2.864.000 |
| 34 | VAT thuê TS chưa khấu trừ | 14.257.238 |
| 35 | Công ty TNHH Đĩnh Huy | 37.500.000 |
| 36 | Công ty Quang Thanh | 50.000.000 |
| 37 | Công ty Việt Đại Phú | 20.000.000 |
| 38 | Tạm ứng mua vật tư | 1.578.666.295 |
| 39 | Tạm ứng lương | 10.000.000 |
| 40 | Phải thu khác | 500.000.000 |
| | Tổng cộng | 170.149.720.008 |